

## QUYẾT ĐỊNH

### Ban hành danh mục tài sản cố định đặc thù; quy định danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lâm Đồng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định về danh mục tài sản cố định đặc thù; quy định danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lâm Đồng.

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này ban hành danh mục tài sản cố định đặc thù và quy định danh mục, thời gian tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lâm Đồng.

2. Các nội dung khác liên quan đến chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

tỉnh, các tổ chức được giao quản lý, sử dụng tài sản công, doanh nghiệp nhà nước được giao quản lý tài sản không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

**Điều 3. Ban hành danh mục tài sản cố định đặc thù và quy định danh mục, thời gian tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình**

1. Danh mục tài sản cố định đặc thù tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Quy định danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 01 năm 2026.

2. Quyết định này thay thế các Quyết định:

a) Quyết định số 49/2024/QĐ-UBND ngày ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (cũ) quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình; danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình và danh mục tài sản cố định đặc thù tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lâm Đồng.

b) Quyết định số 56/2024/QĐ-UBND ngày ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận (cũ) ban hành danh mục tài sản cố định đặc thù và quy định danh mục, thời gian tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Thuận.

c) Quyết định số 13/2024/QĐ-UBND ngày ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông (cũ) quy định danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Nông.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lâm Đồng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính (Vụ pháp chế);
- Cục KTVB và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Kho Bạc Nhà nước khu vực XVI;
- Báo và PTTH tỉnh;
- Các Trung tâm: Hạ tầng dữ liệu và Chuyên số số tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH (KS)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Võ Ngọc Hiệp**

**Phụ lục***(Ban hành kèm theo Quyết định số ..50../2025/QĐ-UBND)***Phụ lục I****DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ**

STT	Danh mục
<b>Loại 1</b>	<b>Cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng tỉnh, di tích</b>
1	Nhóm cổ vật, hiện vật kim loại
2	Nhóm cổ vật, hiện vật nhựa
3	Nhóm cổ vật, hiện vật thủy tinh
4	Nhóm cổ vật, hiện vật đồ gỗ, tre, nứa
5	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu vải
6	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu giấy
7	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu phim ảnh
8	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu đồ da
9	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu xương, sừng, ngà
10	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu gốm, sành, sứ
11	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu đất, gạch, đá
12	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu bằng đồng, hữu cơ
13	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu tổng hợp
<b>Loại 2</b>	<b>Di tích lịch sử được xếp hạng</b>
1	Di tích quốc gia đặc biệt
2	Di tích quốc gia
3	Di tích cấp tỉnh
4	Di tích được xếp hạng khác
<b>Loại 3</b>	<b>Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập</b>

**Phụ lục II**  
**DANH MỤC, THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN VÀ TỶ LỆ HAO MÒN**  
**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

STT	Danh mục tài sản	Thời gian tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
<b>Loại 1</b>	<b>Quyền tác giả và quyền liên quan đến tác giả</b>		
1	Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác	50	2
2	Bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác	50	2
3	Tác phẩm báo chí	50	2
4	Tác phẩm âm nhạc	50	2
5	Tác phẩm sân khấu	50	2
6	Tác phẩm điện ảnh và tác phẩm được tạo ra theo phương pháp tương tự	50	2
7	Tác phẩm mỹ thuật	50	2
8	Tác phẩm mỹ thuật ứng dụng	50	2
9	Tác phẩm nhiếp ảnh	50	2
10	Tác phẩm kiến trúc	50	2
11	Bản họa đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ	50	2
<b>Loại 2</b>	<b>Quyền sở hữu công nghiệp</b>		
1	Bằng phát minh, sáng chế	20	5
2	Giải pháp hữu ích	10	10
3	Kiểu dáng công nghiệp	10	10
4	Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	10	10
5	Nhãn hiệu, tên thương mại	10	10
6	Quyền sở hữu công nghiệp khác	10	10
<b>Loại 3</b>	<b>Quyền đối với giống cây trồng</b>		
1	Bằng bảo hộ giống cây thân gỗ và cây leo thân gỗ	25	4
2	Bằng bảo hộ giống cây trồng khác	20	5
<b>Loại 4</b>	<b>Nhóm phần mềm ứng dụng</b>		
1	Phần mềm ứng dụng cơ bản	5	20
2	Phần mềm ứng dụng đa ngành	5	20
3	Phần mềm ứng dụng chuyên ngành	5	20
4	Phần mềm ứng dụng cho cá nhân, gia đình	5	20
5	Phần mềm ứng dụng khác	5	20